

**LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Luật này quy định về hoạt động chuyển giao công nghệ tại Việt Nam, từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam ra nước ngoài; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ; **thẩm định công nghệ**; hợp đồng chuyển giao công nghệ; biện pháp khuyến khích chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ; quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 4, 11 và 18 Điều 2; bổ sung khoản 5a, 7a, 17a, 17b Điều 2 như sau:

“2. Công nghệ là **tập hợp các giải pháp kỹ thuật, quy trình, công cụ, bao gồm cả bí quyết, được tạo ra bởi ứng dụng tri thức khoa học, kinh nghiệm để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.**”

“4. Công nghệ mới là công nghệ **chưa ứng dụng phổ biến** tại Việt Nam hoặc trên thế giới, có trình độ cao hơn trình độ công nghệ cùng loại hiện có tại Việt Nam, thân thiện với môi trường, có tính ứng dụng trong thực tiễn và khả năng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.”

“5a. Công nghệ xanh là công nghệ nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải, thân thiện với môi trường, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững.”

“7a. Chuyển giao công nghệ không tiếp xúc là việc chuyển giao công nghệ thông qua môi trường điện tử, môi trường số hoặc hình thức gián tiếp khác mà không có sự hiện diện vật lý trực tiếp của các bên.”

“11. Thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo là hoạt động khai thác, hoàn thiện, ứng dụng, chuyển giao, hoạt động khác có liên quan đến kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm mục đích thu lợi nhuận.”

“17a. *Thẩm định công nghệ* là việc xem xét, đánh giá khoa học, khách quan về tính hợp pháp, tính phù hợp, tính khả thi, hiệu quả kinh tế - xã hội, tác động môi trường, mức độ rủi ro của công nghệ, nhằm phục vụ cho việc quyết định lựa chọn, đầu tư, chuyển giao, ứng dụng hoặc loại bỏ công nghệ.”

“17b. *Có ý kiến về công nghệ* là việc phân tích, nhận định và đưa ra ý kiến về một hoặc một số nội dung về công nghệ theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong các trường hợp được pháp luật quy định.”

“18. *Thẩm định giá công nghệ* là việc cơ quan, tổ chức có chức năng thẩm định giá công nghệ xác định giá trị bằng tiền của công nghệ phù hợp với giá thị trường tại một địa điểm, thời điểm nhất định, phục vụ cho mục đích nhất định theo chuẩn mực thẩm định giá.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 5 Điều 3 như sau:

“3. Ưu tiên chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, **công nghệ xanh**, công nghệ sạch, công nghệ phục vụ phát triển sản phẩm quốc gia, **dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm**, công nghệ phục vụ quốc phòng, an ninh từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao trong nước; bố trí nguồn lực đầu tư cho hoạt động chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn; chú trọng hoạt động chuyển giao công nghệ cho địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.”

“5. Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, **công nghệ mới, công nghệ xanh, công nghệ sạch** từ nước ngoài vào Việt Nam; khuyến khích chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong nước; chú trọng lan tỏa công nghệ tiên tiến, công nghệ cao từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang doanh nghiệp trong nước; thúc đẩy phong trào đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân.”

4. Sửa đổi toàn bộ Điều 7 như sau:

“Điều 7. Quyền chuyển giao công nghệ

1. Quyền sở hữu và quyền sử dụng công nghệ được xác lập, công nhận và bảo vệ trên cơ sở kết quả nghiên cứu, chuyển giao, thừa kế hoặc giao dịch hợp pháp phù hợp với pháp luật sở hữu trí tuệ, pháp luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật dân sự và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Chủ sở hữu công nghệ có quyền chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng công nghệ được chuyển giao quyền sử dụng công nghệ đó cho tổ chức, cá nhân khác khi chủ sở hữu công nghệ đồng ý bằng văn bản hoặc hình thức khác theo quy định pháp luật.

4. Phạm vi chuyển giao quyền sử dụng công nghệ do các bên thỏa thuận bao gồm:

a) Quyền sử dụng công nghệ độc quyền hoặc không độc quyền;

b) Quyền chuyển giao tiếp quyền sử dụng công nghệ của bên nhận chuyển giao cho bên thứ ba.

5. Trong trường hợp công nghệ được tích hợp trong sản phẩm, máy móc, thiết bị hoặc hệ thống, quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ không đương nhiên phát sinh cùng với quyền sở hữu đối với sản phẩm, máy móc, thiết bị hoặc hệ thống đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác phù hợp với quy định của pháp luật. Quyền liên quan đến công nghệ phải được xác định riêng biệt với quyền sở hữu sản phẩm, máy móc, thiết bị hoặc hệ thống có tích hợp công nghệ.”

5. Sửa đổi tên Điều 8 và toàn bộ Điều 8 như sau:

“Điều 8. Góp vốn bằng công nghệ

1. Nhà nước giao quyền sở hữu công nghệ cho tổ chức trực tiếp tạo ra công nghệ trừ trường hợp công nghệ được hình thành từ kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều 25 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và trừ các trường hợp theo quy định pháp luật khác. Quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến công nghệ nêu tại khoản này được xác định theo pháp luật về sở hữu trí tuệ.

2. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc có quyền sử dụng hợp pháp công nghệ được quyền góp vốn bằng công nghệ vào dự án đầu tư hoặc doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, được tự quyết định giá trị công nghệ góp vốn, phương án góp vốn và việc phân chia kết quả từ hoạt động góp vốn.

3. Trường hợp dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước, công nghệ đưa vào góp vốn phải được thẩm định giá và xác nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp trước khi thực hiện góp vốn.

4. Nhà nước khuyến khích góp vốn bằng công nghệ tạo ra từ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp Việt Nam, thông qua các biện pháp hỗ trợ thẩm định giá, xác lập quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ hợp pháp và kết nối đối tác để khai thác hiệu quả công nghệ.”

6. Sửa đổi toàn bộ Điều 9 như sau:

“1. Công nghệ cao; máy móc, thiết bị đi kèm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

2. Công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghệ xanh, phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội của Việt Nam được khuyến khích chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao trong nước khi đáp ứng ít nhất một trong các yêu cầu sau:

a) Tạo ra sản phẩm, dịch vụ có năng suất, chất lượng hoặc hiệu quả sử dụng tài nguyên cao hơn so với sản phẩm, dịch vụ tương đương hiện có;

b) Tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới; giống cây trồng, vật nuôi mới đã qua kiểm nghiệm;

c) Tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính;

d) Sản xuất, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo; lưu trữ năng lượng hiệu suất cao;

đ) Tạo ra máy móc, thiết bị, kỹ thuật nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; máy móc, thiết bị, kỹ thuật y tế, dược phẩm phục vụ khám, điều trị, bảo vệ sức khỏe con người, nâng cao chất lượng thể chất người Việt Nam;

e) Sản xuất đồng bộ theo chuỗi có hiệu quả kinh tế - xã hội cao;

g) Sử dụng đồng thời cho mục đích quốc phòng, an ninh và dân dụng;

h) Phát triển, hiện đại hóa nghề thủ công truyền thống.”.

3. Nhà nước khuyến khích chuyển giao ra nước ngoài các trường hợp sau:

a) Công nghệ, máy móc, thiết bị kèm theo công nghệ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 hiện có ở Việt Nam nhưng không thuộc khoản 1 và khoản 2 Điều này và không thuộc công nghệ hạn chế chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;

b) Công nghệ sử dụng nguyên liệu là sản phẩm, bán sản phẩm, vật tư sản xuất trong nước.

4. Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao.”.

7. Sửa đổi tên Chương II như sau:

“Chương II. Thẩm định công nghệ”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2, sửa đổi toàn bộ khoản 3, bổ sung mới khoản 5 Điều 13 như sau:

“1. Trong giai đoạn **quyết định** chủ trương đầu tư, việc thẩm định công nghệ dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công; **dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.**”

“2. Trong giai đoạn **chấp thuận** chủ trương đầu tư, **cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư** theo quy định của Luật Đầu tư, dự án đầu tư sau đây phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ:

a) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao;

b) Dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ.”

“3. Trong giai đoạn quyết định đầu tư, việc thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ được thực hiện như sau:

a) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của

pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ phải được thẩm định về công nghệ đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công, dự án đầu tư sử dụng vốn khác theo quy định của Luật này;

b) Dự án đầu tư xây dựng có công nghệ không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này được thẩm định về công nghệ theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được thẩm định về công nghệ theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”

“5. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, cần thiết thẩm định công nghệ nhằm thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ, hoặc cấp giấy phép bảo vệ môi trường hoặc các nhu cầu khác phục vụ hoạt động quản lý của dự án đầu tư theo quy định pháp luật thì cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư tiến hành thủ tục thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo đề nghị của nhà đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức có liên quan. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ thực hiện theo quy định của Chính phủ.”

9. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 14; sửa đổi, bổ sung khoản 1, các điểm a, b và c khoản 2, các điểm a, b và c khoản 3 Điều 14 như sau:

“Điều 14. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Thẩm quyền thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư có sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công; **dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”**

2. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 được thực hiện như sau:

a) Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền **chấp thuận** chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền **chấp thuận** chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ; **dự án đầu tư trên địa bàn hành chính của hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;**

c) Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với **dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư**, dự án thuộc trường hợp phải **chấp thuận** chủ trương đầu tư và không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 được thực hiện như sau:

a) Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền **chấp thuận** chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền **chấp thuận** chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

c) Cơ quan chuyên môn **thực hiện chức năng tham mưu** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh **quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực (sau đây gọi tắt là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)** chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà không thuộc diện **chấp thuận chủ trương đầu tư**, dự án thuộc trường hợp phải **chấp thuận** chủ trương đầu tư và không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.”

10. Sửa đổi khoản 1, sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 15 như sau:

“1. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ của dự án quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 như sau:

a) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công: Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì thẩm định về công nghệ đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, dự án do Bộ trưởng bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định đầu tư; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực (sau đây gọi tắt là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chủ trì thẩm định về công nghệ đối với các dự án còn lại;

b) Đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công: Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về công nghệ đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, dự án do Bộ trưởng bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định đầu tư; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về khoa học, công nghệ, các cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến về công nghệ đối với các dự án còn lại;

c) Đối với các dự án sử dụng vốn khác: Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về công nghệ đối với dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về khoa học, công nghệ, các cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến về công nghệ đối với các dự án còn lại.”

“3. Thẩm quyền thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 13 được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”

11. Sửa đổi toàn bộ Điều 16 như sau:

“1. Trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư, hoặc khi xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp không phải thực hiện thủ tục

chấp thuận chủ trương đầu tư, nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư bao gồm:

- a) Phân tích và lựa chọn phương án công nghệ, quy mô, công suất sản phẩm; Xác định công nghệ thuộc danh mục công nghệ khuyến khích/hạn chế chuyển giao;
- b) Tên, xuất xứ, sơ đồ quy trình công nghệ thuộc phương án công nghệ lựa chọn.
- c) Điều kiện sử dụng công nghệ;
- d) Tiêu chuẩn của sản phẩm, việc đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm của dự án đầu tư;
- đ) Dự kiến kế hoạch đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật để vận hành dây chuyền công nghệ (nếu có);
- e) Tác động ảnh hưởng của công nghệ đến môi trường (nếu có);
- g) Thông tin về chuyển giao công nghệ trong trường hợp góp vốn bằng công nghệ hoặc dự án có nhận chuyển giao công nghệ;
- h) Điều kiện để được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật khác có liên quan (nếu có).

2. Trong giai đoạn quyết định đầu tư, nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư bao gồm:

- a) Mô tả về công nghệ, giải trình công nghệ thuộc danh mục công nghệ khuyến khích hoặc hạn chế chuyển giao; sơ đồ quy trình công nghệ; bản vẽ thiết kế phương án bố trí, lắp đặt máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong dự án;
- b) Danh mục máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ sử dụng trong dự án, trong đó thể hiện đầy đủ: tình trạng (mới hoặc đã qua sử dụng), các thông số kỹ thuật chính, định mức thiết kế về công suất/hiệu suất sản phẩm, tiêu hao năng lượng, nguyên vật liệu của máy móc, thiết bị;
- c) Sản phẩm, quy mô số lượng, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm của dự án; định mức tiêu hao nguyên, vật liệu, năng lượng;
- d) Khả năng đáp ứng nguyên liệu, vật liệu, điện nước cho dây chuyền công nghệ và các điều kiện khác (nếu có) để sử dụng, vận hành công nghệ;
- đ) Yêu cầu đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường đối với máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ;
- e) Yêu cầu về số lượng, trình độ, năng lực nhân lực quản lý và vận hành công nghệ; chương trình, kế hoạch đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật để vận hành dây chuyền công nghệ;
- g) Tác động ảnh hưởng của công nghệ đến môi trường; phương án xử lý, giảm thiểu tác động của công nghệ đến môi trường;

h) Việc đáp ứng các điều kiện để được hưởng ưu đãi hỗ trợ đối với dự án đầu tư có đề xuất ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật (nếu có);

i) Dự thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ sử dụng trong dự án; minh chứng công nghệ đã được sử dụng tại các dự án khác (nếu có);

k) Chi phí đầu tư cho công nghệ, máy móc, thiết bị, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật.”.

12. Sửa đổi tên Điều 17, sửa đổi, bổ sung khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 17 như sau:

“Điều 17. Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư trong giai đoạn quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư

Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện như sau:

1. Đối với dự án đầu tư có sử dụng vốn đầu tư công, trình tự thẩm định công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công; đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, trình tự thẩm định công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 13 thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, trình tự thẩm định công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, Bộ Tài chính có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư đến Bộ Khoa học và Công nghệ để có ý kiến về công nghệ.

4. Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ, dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư đến cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân cấp tỉnh để có ý kiến về công nghệ.

5. Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư đến Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để có ý kiến về công nghệ.

6. Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ, dự án quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trong thời hạn 03

ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư đến cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân cấp tỉnh để có ý kiến về công nghệ.

13. Sửa đổi Điều 18 như sau:

“1. Đối với dự án quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13:

a) Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư thực hiện theo quy định pháp luật xây dựng;

b) Thời gian thẩm định công nghệ đối với dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

c) Thời gian có ý kiến về công nghệ đối với dự án không thuộc quy định tại điểm b khoản này là 30 ngày đối với dự án do Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư; 20 ngày đối với dự án nhóm A, 15 ngày đối với dự án nhóm B, 10 ngày đối với dự án nhóm C kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; trường hợp cần gia hạn thời gian có ý kiến về công nghệ thì thời gian gia hạn không quá thời hạn tương ứng quy định tại khoản này. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo cho cơ quan chủ trì thẩm định về việc gia hạn bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đồng thời là cơ quan chủ trì thẩm định dự án thì thời hạn thẩm định, có ý kiến về công nghệ được tính trong thời hạn thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.

2. Trình tự thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Trình tự thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư quy định tại điểm d khoản 3 Điều 13 được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”.

14. Sửa đổi Điều 19 như sau:

“1. Nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư được quy định như sau:

a) Sự phù hợp của phương án công nghệ được lựa chọn; mục tiêu, quy mô, công suất của dự án;

b) Xem xét công nghệ sử dụng trong dự án thuộc danh mục công nghệ khuyến khích hoặc hạn chế, cấm chuyển giao ;

c) Việc đáp ứng các điều kiện sử dụng công nghệ; tuân thủ quy định pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm;

d) Tác động ảnh hưởng của công nghệ đến môi trường;

đ) Việc tuân thủ quy định pháp luật về chuyển giao công nghệ đối với dự thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ ;

e) Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện để được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đối với dự án đầu tư có đề xuất ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư được quy định như sau:

a) Xem xét công nghệ sử dụng trong dự án có thuộc danh mục công nghệ khuyến khích hoặc hạn chế, cấm chuyển giao;

b) Sự phù hợp của công nghệ với phương án được lựa chọn trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư; Sự phù hợp của máy móc, thiết bị với mục tiêu, quy mô, công suất của dự án; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Đánh giá về sản phẩm, chất lượng sản phẩm; việc tuân thủ quy định pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm;

d) Sự phù hợp, khả năng đáp ứng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho việc vận hành công nghệ, máy móc, thiết bị; tính khả thi điều kiện sử dụng, vận hành công nghệ;

đ) Chương trình đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật để vận hành dây chuyền công nghệ, máy móc, thiết bị;

e) Chi phí đầu tư cho công nghệ, máy móc, thiết bị, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật;

g) Tác động ảnh hưởng của công nghệ đến môi trường; phương án xử lý, giảm thiểu tác động của công nghệ đến môi trường;

h) Việc đáp ứng các điều kiện để được hưởng ưu đãi hỗ trợ đối với dự án đầu tư có đề xuất ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật;

i) Xem xét nội dung thỏa thuận chuyển giao công nghệ trong trường hợp góp vốn bằng công nghệ hoặc dự án có nhận chuyển giao công nghệ;

k) Các ý kiến khác cần lưu ý (nếu có).".

15. Bổ sung mới điểm aa trước điểm a khoản 1; sửa đổi, bổ sung khoản 2; bổ sung mới khoản 3a sau khoản 3, bổ sung mới điểm c khoản 4 và khoản 5 Điều 20 như sau:

"1. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư thực hiện thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư; trường hợp cần tham vấn chuyên môn thì thực hiện thông qua một trong các hình thức sau đây:

aa) Hội đồng thẩm định công nghệ;

a) Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ;

b) Lấy ý kiến tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập.

2. Hội đồng tư vấn do cơ quan **có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư quyết định thành lập**. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, trung thực, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp.

Hội đồng tư vấn chịu trách nhiệm về kết luận và kiến nghị trước cơ quan thành lập hội đồng. Kết luận và kiến nghị của hội đồng phải được lập thành văn bản.

3. Thành viên hội đồng tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình và giữ bí mật thông tin liên quan đến dự án đầu tư. Ý kiến của các thành viên hội đồng phải được lập thành văn bản.

3a. Tổ chức tư vấn độc lập là các tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thực hiện hoạt động đánh giá, giám định công nghệ. Tổ chức tư vấn độc lập và chuyên gia tư vấn độc lập do cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư quyết định lựa chọn.

Tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình và giữ bí mật thông tin liên quan đến dự án đầu tư. Ý kiến của tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập phải được lập thành văn bản.

4. Kinh phí tổ chức **thẩm định** hoặc lấy ý kiến về công nghệ trong dự án đầu tư được thực hiện như sau:

a) Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước;

b) Trong giai đoạn quyết định đầu tư do chủ đầu tư chịu trách nhiệm và được tính trong tổng mức đầu tư;

c) Nội dung chi, định mức chi đối với hội đồng thẩm định công nghệ, hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, lấy ý kiến chuyên gia tư vấn độc lập thẩm định công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, bổ sung mới điểm c khoản 3, bổ sung mới khoản 4 và khoản 5 Điều 21 như sau:

“2. Cơ quan chủ trì thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý đầu tư và các cơ quan liên quan để kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư cùng với việc kiểm tra, giám sát đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ trong các trường hợp sau đây:

a) Theo kế hoạch;

b) Khi có dấu hiệu vi phạm về ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong quá trình triển khai, thực hiện dự án đầu tư và hoạt động chuyển giao công nghệ;

c) Thực hiện kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi, hỗ trợ liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân mua bán, nhập khẩu, sử dụng máy móc, thiết bị có kèm theo công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc công nghệ cấm chuyển giao mà không lập hợp đồng chuyển giao công nghệ do không biết hoặc không xác định được bản chất công nghệ kèm theo, thì việc quản lý được thực hiện theo cơ chế hậu kiểm.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3 và 4 Điều 29 như sau:

“2. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao gửi hồ sơ đến **cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhận chuyển giao công nghệ** để đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ;

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, **cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh** có trách nhiệm xem xét hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định;

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, **cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh** chủ trì phối hợp với các **cơ quan** có liên quan **tổ chức thẩm định và ra văn bản chấp thuận chuyển giao công nghệ**; trường hợp không chấp thuận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 30 như sau:

“2. Sau khi nhận được văn bản chấp thuận của **cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**, tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ tiến hành ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ;

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, bên có nghĩa vụ thực hiện việc đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ đến **cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**;

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, **cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh** có trách nhiệm xem xét hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo quy định.

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung, các bên sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời gian việc sửa đổi, bổ sung. Thời gian gia hạn không quá 60 ngày, hết thời hạn này, nếu các bên không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu thì **cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh** ra thông báo từ chối cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ và trả lại hồ sơ nếu có yêu cầu.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, **cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh** có

trách nhiệm thẩm định và cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ; trường hợp từ chối cấp Giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

19. Sửa đổi tên Điều 31, sửa đổi toàn bộ khoản 1, bổ sung mới khoản 6a Điều 31 như sau:

“Điều 31. Đăng ký chuyển giao công nghệ và cung cấp thông tin chuyển giao công nghệ”

“1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ **quy định tại khoản 1 Điều 5** và phần chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 5 phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, trừ **trường hợp chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao** đã được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.

Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ là cơ sở để xem xét ưu tiên khi tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, áp dụng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.”

“6a. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia theo quy định của pháp luật.”

20. Sửa tên Điều 35, sửa đổi, bổ sung khoản 4; bổ sung mới khoản 6a, 6b và 6c Điều 35 như sau:

“Điều 35. Hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân ứng dụng, đổi mới công nghệ”

“4. Nhà nước khuyến khích các hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ quan, tổ chức, cá nhân để triển khai các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ **phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.**”.

“6a. Hoạt động chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao trong nước được phân loại theo mức độ tiếp nhận và phát triển công nghệ của tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam nhận chuyển giao, gồm các mức:

- a) Ứng dụng và vận hành;
- b) Làm chủ và cải tiến;
- c) Đổi mới và phát triển.

6b. Căn cứ mức độ tiếp nhận quy định tại khoản 1 Điều này, tỷ lệ chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong tổng doanh thu, mục đích sử dụng, phạm vi, loại hình và tính chất công nghệ được chuyển giao, khả năng tạo giá trị gia tăng và nâng cao năng lực công nghệ của tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam, Nhà nước áp dụng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đây:

a) Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp triển khai, áp dụng, cải tiến công nghệ; thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; kết nối chuyên gia; tư vấn kỹ thuật; đào tạo nhân lực; thử nghiệm và hiệu chỉnh công nghệ thông qua Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và các quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, ngành, địa phương;

b) Chi phí của tổ chức, doanh nghiệp cho hoạt động chuyển giao công nghệ được tính là chi phí cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, với mức ưu đãi: 100% đối với mức Ứng dụng và vận hành; 150% đối với mức Làm chủ và cải tiến; 200% đối với mức Đổi mới và phát triển;

c) Tổ chức, doanh nghiệp được áp dụng phương pháp khấu hao nhanh đối với máy móc, thiết bị thuộc công nghệ mới, công nghệ cao trong Danh mục do Chính phủ ban hành, nhằm khuyến khích đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả đầu tư và giảm thiểu hao mòn vô hình của tài sản công nghệ;

6c. Nhà nước dành ngân sách để phát triển mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ có chức năng ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, các trung tâm đổi mới sáng tạo, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo thực hiện hoạt động khuyến công nghệ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, cá nhân kinh doanh áp dụng các phương pháp thực hành tốt, công nghệ sẵn có, đã được kiểm chứng về hiệu quả để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ, sức cạnh tranh của doanh nghiệp;”

21. Bổ sung mới Điều 35a như sau:

“Điều 35a. Nhà nước mua và phổ biến công nghệ

1. Nhà nước có quyền mua quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ để phổ biến cho tổ chức, doanh nghiệp, viện nghiên cứu hoặc cộng đồng nhằm các mục đích sau:

- a) Phát triển kinh tế - xã hội;
- b) Phục vụ an ninh, quốc phòng;
- c) Mục tiêu công cộng và xã hội, bao gồm giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, dịch bệnh.

2. Việc mua công nghệ phải đáp ứng các nguyên tắc: công nghệ có giá trị, phù hợp năng lực triển khai, quyền sở hữu trí tuệ rõ ràng và sử dụng ngân sách minh bạch, hiệu quả.

3. Nhà nước phổ biến công nghệ bằng một hoặc nhiều hình thức: miễn phí, ưu đãi, hoặc cấp quyền sử dụng có điều kiện; thúc đẩy hợp tác đồng phát triển công nghệ để nâng cao năng lực của tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

4. Trong trường hợp cấp thiết nhằm phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng, công cộng và xã hội, bao gồm giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, dịch bệnh hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội, quyền sử dụng công nghệ được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không cần được sự đồng ý của tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu công nghệ hoặc cổ quyền sử dụng hợp pháp công nghệ, phù hợp với quy định pháp luật và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Chính phủ quy định chi tiết về quy trình mua, phổ biến, giám sát và đánh giá hiệu quả.”

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 37 như sau:

“Căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan xây dựng, phê duyệt Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia.”

23. Sửa đổi toàn bộ Điều 38 như sau:

“1. Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Chính phủ quy định việc thành lập và hoạt động Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia.”

24. Bổ sung mới khoản 1a, 1b, 1c, 1d, 1đ sau khoản 1, sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 43 như sau:

“1a. Tổ chức trung gian của thị trường công nghệ gồm các loại hình: sàn giao dịch khoa học và công nghệ, cơ sở ươm tạo công nghệ, tổ chức có chức năng thẩm định giá công nghệ, đánh giá, giám định công nghệ, tổ chức môi giới, tư vấn, đánh giá, xúc tiến chuyển giao công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo;

1b. Sàn giao dịch khoa học và công nghệ có chức năng thực hiện tất cả các dịch vụ hỗ trợ các bên có nhu cầu giao dịch công nghệ, tài sản trí tuệ từ chào mua, chào bán, giới thiệu, đại diện, đại lý, tư vấn, môi giới, hỗ trợ định giá, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ đàm phán, ký kết, thực hiện giao dịch công nghệ, tài sản trí tuệ.

Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khi đưa công nghệ lên sàn giao dịch khoa học và công nghệ có trách nhiệm công bố mức độ sẵn sàng công nghệ.

Mức độ sẵn sàng công nghệ phải được thể hiện trong hồ sơ và thông tin công khai trên sàn giao dịch công nghệ, kèm theo tài liệu chứng minh về kết quả nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất hoặc ứng dụng thực tế.

1c. Cơ sở ươm tạo có chức năng cung cấp các điều kiện theo quy định của pháp luật về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết phục vụ việc ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

1d. Tổ chức có chức năng thẩm định giá công nghệ thực hiện xác định giá trị bằng tiền của công nghệ phù hợp với giá thị trường tại một địa điểm, thời điểm nhất định, phục vụ cho mục đích nhất định theo chuẩn mực thẩm định giá.

1đ. Chuyên gia môi giới, tư vấn chuyển giao công nghệ, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ được cơ quan có thẩm quyền công nhận để hoạt động tại sàn giao dịch khoa học và công nghệ hoặc tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.”

“4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định tiêu chí xác định, thủ tục, thẩm quyền công nhận đối tượng quy định khoản 1a, khoản 1đ Điều này.”

25. Bổ sung mới khoản 4, 5 và 6 Điều 44 như sau:

“4. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ ra nước ngoài thông qua ưu đãi chi phí xúc tiến thị trường.

5. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công nhận kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo do tổ chức, cá nhân tự đầu tư khi kết quả đã được ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn. Kết quả sau khi được công nhận sẽ được đưa vào cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

26. Sửa đổi bổ sung khoản 5 Điều 52 như sau:

“5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Danh mục tiến bộ kỹ thuật về giống, sản phẩm, quy trình sản xuất, giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý khuyến khích chuyển giao trong nông nghiệp; tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận tiến bộ kỹ thuật.”.

27. Bổ sung mới khoản 9a sau khoản 9 Điều 54 như sau:

“9a. Đánh giá hiệu quả chuyển giao công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước. Kết quả đánh giá là căn cứ để hoạch định chính sách, kiểm soát rủi ro, phân bổ nguồn lực ưu đãi - hỗ trợ và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động chuyển giao công nghệ.”.

28. Bổ sung mới khoản 3a sau khoản 3 Điều 56 như sau:

“3a. Cấp, thu hồi Giấy phép chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao.”.

29. Bãi bỏ khoản 6 Điều 2; Điều 36; khoản 1 Điều 37; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 38, Điều 40; khoản 4 Điều 54.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm ...

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Thỏa thuận chuyển giao công nghệ được các bên ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực, trường hợp có nhu cầu gia hạn thỏa thuận đó sau ngày Luật này có hiệu lực thì thực hiện thủ tục đăng ký, gia hạn theo quy định của Luật này.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ được thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa được giải quyết thì áp dụng theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14.

3. Dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực nếu điều chỉnh quyết định đầu tư trong đó có sửa đổi, bổ sung nội dung về công nghệ thì thực hiện theo quy định của Luật này.

4. Hồ sơ đăng ký chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư được thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa ..., kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm ...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI